

Số: 139 /2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2015

| | |
|---------------------------------|----------------------|
| VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN | |
| C.V | Số : |
| ĐẾN | Ngày : 03 / 9 / 2015 |
| | Chuyên : |

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn việc bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại
vốn vay nước ngoài của Chính phủ**

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay; kiểm tra, giám sát, xử lý tài sản bảo đảm, chế độ báo cáo và trách nhiệm của các bên đối với tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo quy định của pháp luật.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan cho vay lại, người vay lại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo đảm tiền vay, quản lý và sử dụng tài sản bảo đảm đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bên nhận bảo đảm: là Bộ Tài chính hoặc Cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện việc cho vay lại theo pháp luật hoặc tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay.

2. Bên bảo đảm: là người vay lại hoặc tổ chức, cá nhân dùng tài sản thuộc sở hữu của mình, dùng quyền sử dụng đất của mình để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người vay lại theo quy định của pháp luật.

3. Hợp đồng bảo đảm tiền vay là Hợp đồng được ký kết giữa Bên nhận bảo đảm và Bên bảo đảm để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán của người vay lại đối với Bộ Tài chính hoặc Cơ quan cho vay lại theo Thỏa thuận cho vay lại đã ký.

4. Tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ: là tài sản hình thành từ khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và/hoặc các tài sản khác thuộc sở hữu của người vay lại hoặc tổ chức, cá nhân sở hữu tài sản (nếu có) được sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của người vay lại theo quy định của pháp luật.

5. Dự án: là chương trình, dự án vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ của doanh nghiệp.

6. Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay là pháp nhân có chức năng thực hiện các nghiệp vụ có liên quan trong một giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, được giao thay mặt Bộ Tài chính ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay, kiểm tra, giám sát và xử lý tài sản thế chấp trong quá trình thực hiện nghiệp vụ về giao dịch bảo đảm.

7. Hợp đồng dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay là Hợp đồng được ký kết giữa Bộ Tài chính, Bên bảo đảm và Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay để thực hiện các nghiệp vụ về giao dịch bảo đảm với Bên bảo đảm trong trường hợp Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp.

Điều 3. Nguyên tắc ký kết hợp đồng, kiểm tra và giám sát tài sản bảo đảm

1. Việc bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ được thực hiện thông qua Hợp đồng bảo đảm tiền vay đối với 100% giá trị khoản vay lại.

2. Hợp đồng bảo đảm tiền vay phải được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục đăng ký quốc gia về giao dịch bảo đảm (Bộ Tư pháp) hoặc tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đối với tài sản chưa có quy định pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm, Bên bảo đảm hoặc Cơ quan cho vay lại báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ việc áp dụng quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm.

4. Tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ được giám sát, kiểm tra và xử lý trên cơ sở Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cấp hoặc Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm có chứng nhận của cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, bảng kê mô tả tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm.

5. Bên bảo đảm chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay, kể cả dịch vụ trả cho Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay.

6. Bộ Tài chính hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay hoặc Cơ quan cho vay lại kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

7. Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định:

a) Theo giá trị sổ sách do một công ty kiểm toán độc lập xác nhận trong trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay.

b) Theo nguyên tắc của Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ bảo đảm tiền vay áp dụng đối với khách hàng có quan hệ tín dụng thông thường.

Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm thấp hơn dư nợ của khoản vay, Bên bảo đảm có trách nhiệm bổ sung tài sản để bảo đảm nghĩa vụ cho khoản vay.

8. Tài sản bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ được chia sẻ theo tỷ lệ chia sẻ rủi ro tín dụng giữa cơ quan cho vay lại và Bộ Tài chính. Trường hợp Bộ Tài chính chịu toàn bộ rủi ro tín dụng, Bộ Tài chính là bên nhận toàn bộ tài sản bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại.

9. Bên bảo đảm có nhu cầu sử dụng tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ trong giao dịch bảo đảm với Bộ Tài chính hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay để bảo đảm cho Bên thứ ba thì chỉ được bảo đảm phần giá trị lớn hơn dư nợ khoản vay theo nguyên tắc vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ và phải có chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

10. Việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án hoặc tài sản bảo đảm của Bên bảo đảm phải có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bộ Tài chính. Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao dự án kế thừa toàn bộ nghĩa vụ, trách nhiệm của Bên bảo đảm về tài sản bảo đảm.

11. Công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán xác định giá trị tài sản bảo đảm của các dự án phải nằm trong danh sách công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện để kiểm toán các đơn vị có lợi ích công chúng do Bộ Tài chính công bố hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Hủy bỏ và chấm dứt bảo đảm tài sản

Việc hủy bỏ và chấm dứt Hợp đồng bảo đảm tiền vay cho nghĩa vụ thanh toán của Bên bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM, KIỂM TRA VÀ GIÁM SÁT TÀI SẢN BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 5. Ký kết Hợp đồng bảo đảm và Phụ lục Hợp đồng

1. Trường hợp Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp:

1.1. Bên bảo đảm đề xuất một Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay, ký kết hợp đồng bảo đảm, kiểm tra và giám sát tài sản bảo đảm đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài trên cơ sở tự thỏa thuận về mức phí dịch vụ thực hiện nghiệp vụ với Tổ chức này và đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm 1.2 của khoản 1 Điều này.

1.2. Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay, kiểm tra và giám sát tài sản bảo đảm đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài được lựa chọn phải đáp ứng các tiêu chí:

a) Có chức năng và năng lực thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay, ký kết hợp đồng bảo đảm, kiểm tra, giám sát, xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của luật pháp.

b) Là tổ chức tín dụng đủ tiêu chuẩn thực hiện nghiệp vụ ngân hàng phục vụ cho các dự án vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ do Ngân hàng Nhà nước công bố trong năm lựa chọn hoặc của năm liền kề trước đó; hoặc là tổ chức có tình hình tài chính lành mạnh và có kinh nghiệm quản lý tài sản bảo đảm đối với nguồn vốn vay lại của Chính phủ.

c) Được Bên bảo đảm chấp thuận và đề xuất bằng văn bản với Bộ Tài chính.

1.3. Ký kết Hợp đồng dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay:

a) Trường hợp Bộ Tài chính chấp nhận đề xuất của Bên bảo đảm về Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay: Bộ Tài chính và Bên bảo đảm cùng ký Hợp đồng dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay với Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay do Bên bảo đảm đề xuất theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư này.

b) Trường hợp Bộ Tài chính không chấp nhận đề xuất của Bên bảo đảm về Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay: Bộ Tài chính có văn bản trả lời cho Bên bảo đảm và đề nghị lựa chọn một tổ chức khác.

1.4. Hợp đồng bảo đảm tiền vay được ký kết giữa Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay theo điểm 1.3 khoản 1 Điều này với Bên bảo đảm và được thực hiện theo các nguyên tắc của Tổ chức này áp dụng đối với bảo đảm tiền vay của các khách hàng có quan hệ tín dụng thông thường.

1.5. Trong trường hợp đặc biệt, đặc thù không thể ủy quyền cho Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay, Bộ Tài chính trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ có liên quan:

a) Đối với tài sản đã hình thành: Bộ Tài chính và Bên bảo đảm ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay theo mẫu tại Phụ lục 2 Thông tư này trên cơ sở xác nhận về giá trị sổ sách của tài sản sử dụng để bảo đảm tiền vay của một công ty kiểm toán độc lập theo quy định của khoản 11 Điều 3 của Thông tư này.

b) Đối với tài sản hình thành trong tương lai:

(i) Bộ Tài chính và Bên bảo đảm ký kết Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai theo mẫu tại Phụ lục 3 Thông tư này.

(ii) Bộ Tài chính và Bên bảo đảm ký Phụ lục Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai theo mẫu tại Phụ lục 4 Thông tư này phù hợp với tiến độ thực tế hình thành tài sản bằng vốn vay được Chính phủ bảo lãnh.

c) Bên bảo đảm chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay (bao gồm cả các nghiệp vụ kiểm tra, giám sát, xử lý tài sản bảo đảm) theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Thông tư này.

2. Trường hợp Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại qua Cơ quan cho vay lại:

a) Hợp đồng bảo đảm tiền vay được ký kết giữa Cơ quan cho vay lại với Bên bảo đảm theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại đã ký giữa Bộ Tài chính và Cơ quan cho vay lại và theo các nguyên tắc của Cơ quan cho vay lại áp dụng đối với tài sản bảo đảm của các khách hàng có quan hệ tín dụng với Cơ quan cho vay lại.

b) Phí thực hiện các nghiệp vụ về giao dịch bảo đảm nằm trong phí dịch vụ cho vay lại mà Cơ quan cho vay lại được hưởng và không thanh toán thêm theo quy định của Thông tư này.

Điều 6. Thời điểm ký kết Hợp đồng bảo đảm

1. Hợp đồng bảo đảm tiền vay hoặc Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai được ký kết giữa Bên nhận bảo đảm và Bên bảo đảm chậm nhất trước đợt rút vốn đầu tiên của khoản vay lại.

2. Trường hợp không thể ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay hoặc Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai trước đợt rút vốn đầu tiên vì lý do khách quan, các bên liên quan có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính nguyên nhân. Các bên thực hiện việc ký kết trước đợt rút vốn thứ hai.

3. Trường hợp các bên không ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay hoặc Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bên nhận bảo đảm báo cáo Bộ Tài chính tạm dừng khoản rút vốn tiếp theo cho người vay lại (Bên bảo đảm) hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 7. Quy trình bảo đảm tiền vay đối với khoản vay Bộ Tài chính trực tiếp thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay

1. Đối với tài sản đã hình thành:

a) Trong vòng 10 ngày làm việc sau khi Hợp đồng bảo đảm tiền vay được ký kết, Bên bảo đảm thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm.

b) Trong vòng 05 ngày làm việc sau khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cấp hoặc Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm có chứng nhận của cơ quan đăng ký, Bên bảo đảm nộp cho Bộ Tài chính.

2. Đối với tài sản hình thành trong tương lai:

a) Trong vòng 10 ngày làm việc sau khi Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai được ký kết, Bên bảo đảm thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm.

b) Trong vòng 05 ngày làm việc sau khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cấp hoặc Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm có chứng nhận của cơ quan đăng ký, Bên bảo đảm nộp cho Bộ Tài chính.

c) Phụ lục Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai của năm trước được ký kết giữa Bộ Tài chính và Bên bảo đảm căn cứ vào xác nhận của công ty kiểm toán độc lập (nếu có phát sinh mới) và hoàn thành trước ngày 30/6 của năm sau.

d) Sau khi tài sản đã được nghiệm thu chính thức, Bên bảo đảm gửi danh sách toàn bộ tài sản kèm theo mô tả cho Bộ Tài chính.

đ) Bên bảo đảm thực hiện việc đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm nếu có sai khác so với thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản hình thành trong tương lai sau khi tài sản đã được nghiệm thu chính thức.

e) Trong vòng 05 ngày sau khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm sửa đổi do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cấp hoặc Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm có chứng nhận của cơ quan đăng ký, Bên bảo đảm nộp cho Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm lưu trữ các hồ sơ về hợp đồng bảo đảm tiền vay, giao dịch bảo đảm và các biên bản kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm tiền vay.

Điều 8. Quy trình bảo đảm tiền vay đối với khoản cho vay lại thông qua Cơ quan cho vay lại hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay

Trong vòng 10 ngày làm việc sau khi Hợp đồng bảo đảm tài sản cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ được ký kết, Bên bảo đảm phối hợp với Cơ quan cho vay lại hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay để đăng ký giao dịch bảo đảm.

1. Cơ quan cho vay lại hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay có trách nhiệm lưu trữ các hồ sơ về hợp đồng bảo đảm tiền vay, giao dịch bảo đảm và các biên bản kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm tiền vay.

2. Trong vòng 05 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm của cơ quan có thẩm quyền, Cơ quan cho vay lại hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay nộp cho Bộ Tài chính một bản chụp (có đóng dấu của cơ quan nộp) Hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký và Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cấp hoặc bản chụp (có đóng dấu của cơ quan nộp) Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm có chứng nhận của cơ quan đăng ký, kèm theo danh sách tài sản bảo đảm đã hình thành (nếu có) để phối hợp theo dõi.

Điều 9. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo định kỳ:

a) Trước ngày 15/04 hàng năm, Bên bảo đảm có trách nhiệm báo cáo về tình hình tài sản bảo đảm đến ngày 31/12 của năm trước đó gửi Bộ Tài chính (trường hợp Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp) kèm theo xác nhận của công ty kiểm toán độc lập theo mẫu tại Phụ lục 4 hoặc Phụ lục 5 của Thông tư này hoặc Cơ quan cho vay lại hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay (các trường hợp được Bộ Tài chính giao thay mặt) theo mẫu do Cơ quan cho vay lại hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay quy định.

b) Trước ngày 30/4 hàng năm, Bộ Tài chính (trường hợp Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp) hoặc Cơ quan cho vay lại hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay (các trường hợp được Bộ Tài chính giao thay mặt) có trách nhiệm gửi Bộ Tài chính báo cáo tổng hợp về tình hình tài sản bảo đảm được ủy quyền quản lý đến ngày 31/12 của năm trước đó theo từng dự án và nguồn vốn vay theo mẫu tại Phụ lục 5 hoặc Phụ lục 6 của Thông tư này.

2. Báo cáo đột xuất:

Khi có yêu cầu hoặc khi giá trị tài sản bảo đảm có biến động so với lần báo cáo gần nhất, Bên bảo đảm có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính (trường hợp Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp) hoặc Cơ quan cho vay lại hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay (các trường hợp được Bộ Tài chính giao thay mặt) về những thay đổi liên quan đến tài sản bảo đảm theo mẫu tại Phụ lục 5 hoặc Phụ lục 6 Thông tư này.

Mục 2

XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Điều 10. Xử lý tài sản bảo đảm

1. Việc xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Bên nhận bảo đảm được quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Bộ Tài chính.

Điều 11. Cơ quan xử lý tài sản bảo đảm

1. Đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ mà Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại: Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay hoặc một tổ chức phù hợp được Bộ Tài chính giao (trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp ký Hợp đồng bảo đảm tiền vay) có trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm.

2. Đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ mà Bộ Tài chính ủy quyền cho Cơ quan cho vay lại: Cơ quan cho vay lại đề xuất với Bộ Tài chính phương án xử lý tài sản bảo đảm, trực tiếp xử lý tài sản bảo đảm theo ủy quyền của Bộ Tài chính và báo cáo Bộ Tài chính.

Điều 12. Sử dụng nguồn thu từ xử lý tài sản bảo đảm

Nguồn thu sau khi xử lý tài sản bảo đảm được ưu tiên sử dụng như sau:

1. Hoàn trả các khoản nợ:

a) Bên bảo đảm vay tạm ứng của Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

b) Nợ ngân sách nhà nước liên quan trực tiếp đến khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

2. Hoàn trả các khoản nợ phí cho vay lại có liên quan tới khoản vay.

3. Hoàn trả cho Bên bảo đảm (nếu còn dư).

Mục 3

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Điều 13. Trách nhiệm của Bên bảo đảm

1. Thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm đối với Hợp đồng bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo quy định của pháp luật và theo hợp đồng dịch vụ quy định tại Thông tư này.

2. Thực hiện đánh giá hoặc kiểm kê định kỳ tài sản bảo đảm theo quy định tại pháp luật về kế toán và báo cáo Bộ Tài chính, Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay hoặc Cơ quan cho vay lại về kết

quả đánh giá, kiểm kê; phối hợp với Bộ Tài chính, Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay hoặc Cơ quan cho vay lại thực hiện các thủ tục có liên quan tới việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp phải xử lý để thu hồi nợ đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

3. Thanh toán mọi chi phí phát sinh liên quan đến nghiệp vụ bảo đảm tiền vay trong quá trình đăng ký giao dịch bảo đảm, kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm.

4. Mua bảo hiểm cho tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp thông tin chính xác, trung thực, kịp thời về tình hình tài sản bảo đảm cho Bên nhận bảo đảm và tuân thủ chế độ báo cáo đầy đủ, đúng hạn theo quy định tại Thông tư này.

6. Sử dụng tài sản hình thành từ khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ đúng mục đích.

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Kiểm tra, giám sát đối với tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ do Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại, trực tiếp ký hợp đồng bảo đảm tiền vay.

2. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ các trường hợp đặc thù không thể thực hiện đăng ký tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

3. Lựa chọn hoặc phê duyệt đề xuất của Bên bảo đảm về tổ chức tài chính, tín dụng hoặc tổ chức phù hợp để thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm.

4. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi khoản vay lại trong trường hợp người vay lại hoàn toàn mất khả năng trả nợ.

Điều 15. Trách nhiệm của Cơ quan cho vay lại

1. Thực hiện đầy đủ, kịp thời trách nhiệm quy định trong Hợp đồng ủy quyền cho vay lại, giám sát, kiểm tra và đề xuất xử lý đối với tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

2. Báo cáo định kỳ và đột xuất cho Bộ Tài chính về tình hình tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ thuộc trách nhiệm được ủy quyền theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này và đánh giá về các rủi ro liên quan đến tài sản bảo đảm (nếu có).

3. Đề xuất phương án xử lý tài sản bảo đảm khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ khi phải thực hiện xử lý tài sản bảo đảm.

Điều 16. Trách nhiệm của Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay

1. Thực hiện đầy đủ, kịp thời trách nhiệm quy định trong Hợp đồng dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay, giám sát, kiểm tra và đề xuất xử lý đối với tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

2. Báo cáo định kỳ và đột xuất cho Bộ Tài chính về tình hình tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ thuộc trách nhiệm được ủy quyền theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này và đánh giá về các rủi ro liên quan đến tài sản bảo đảm (nếu có).

3. Đề xuất phương án xử lý tài sản bảo đảm khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ khi phải thực hiện xử lý tài sản bảo đảm.

Mục 4

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Xử lý vi phạm đối với Bên bảo đảm

Trường hợp Bên bảo đảm không thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định tại Thông tư này cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý theo một hoặc nhiều biện pháp như sau:

1. Tạm ngừng việc giải ngân đối với khoản vay đang rút vốn.
2. Thu hồi trước hạn toàn bộ số tiền cho vay đã giải ngân.
3. Không phê duyệt khoản vay mới cho Bên bảo đảm vi phạm.
4. Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 18. Xử lý vi phạm đối với Cơ quan cho vay lại hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay

Cơ quan cho vay lại hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay không thực hiện đúng quy định và đầy đủ trách nhiệm được Bộ Tài chính giao tại Hợp đồng dịch vụ, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý theo một hoặc nhiều biện pháp như sau:

1. Không ủy quyền cho vay lại các khoản vay mới hoặc lựa chọn là Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay đối với các dự án khác.
2. Không chấp thuận các tổ chức này làm ngân hàng phục vụ cho các dự án mới.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2015.

2. Trường hợp các văn bản được trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ đã ký Thỏa thuận cho vay lại hoặc Hợp đồng ủy quyền cho vay lại trước ngày Thông tư này có hiệu lực theo quy định của pháp luật về vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ tại thời điểm ký Thỏa thuận cho vay lại hoặc Hợp đồng ủy quyền cho vay lại không phải bảo đảm tài sản thì tiếp tục thực hiện theo pháp luật tại thời điểm ký Thỏa thuận hoặc Hợp đồng ủy quyền cho vay lại.

2. Khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ đã được phê duyệt vay lại trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện ký hợp đồng bảo đảm tiền vay thì thực hiện việc ký hợp đồng bảo đảm theo quy định tại Thông tư này và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

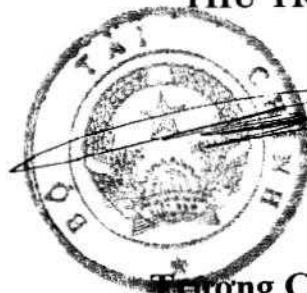
1. Bộ Tài chính, Cơ quan cho vay lại, Người vay lại và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời cho Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết. / *m*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân tối cao;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, QL.N.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Chí Trung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: **590**/SY-UBND

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các ban xây dựng Đảng thuộc Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể;
- UBND các huyện, TP, TX;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CVNCTH: Nghĩa.



139

SAO Y BẢN CHÍNH

Thái Nguyên, ngày **2** tháng 9 năm 2015

**TL. CHỦ TỊCH
CHÍNH VĂN PHÒNG**



Bùi Thanh Hải

Phụ lục 1

Mẫu Hợp đồng dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ do Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại

(Mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung tùy vào tình hình thực tế thực hiện)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ THỰC HIỆN NGHIỆP VỤ VỀ BẢO ĐẢM TIỀN VAY Số:.....

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của nước CHXHCN Việt Nam năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số /2015/TT-BTC ngày / /2015 hướng dẫn việc bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Văn bản đề xuất Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay của Bên bảo đảm (công văn số ... ngày ... của...) và

Theo thỏa thuận của các bên,

Hôm nay, ngày/...../20....., chúng tôi gồm:

1. BÊN GIAO DỊCH VỤ (Bên A)

BỘ TÀI CHÍNH

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax.....

Người đại diện: Ông/Bà..... Chức vụ:.....

(Theo giấy ủy quyền số:..... ngày...../.../20.... của))

2. BÊN NHẬN DỊCH VỤ (Bên B)

(còn gọi là Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay)

Tên tổ chức:

- Địa chỉ:
- Giấy chứng nhận ĐKKD/ Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:..... ngày: / / do: cấp.
- Mã số doanh nghiệp:
- Số điện thoại: số fax: Email:....
- **Họ và tên người đại diện:** Chức vụ: Năm sinh:.....
- Giấy ủy quyền số: ngày /..... /..... do ủy quyền.
- Giấy CMND/Hộ chiếu số: cấp ngày /..... /..... tại:
- Địa chỉ liên hệ:

3. BÊN BẢO ĐẢM (Bên C)

Tên tổ chức:

- Địa chỉ:
- Giấy chứng nhận ĐKKD/ Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:..... ngày: / / do: cấp.
- Mã số doanh nghiệp:
- Số điện thoại: số fax: Email:....
- **Họ và tên người đại diện:** Chức vụ: Năm sinh:.....
- Giấy ủy quyền số: ngày /..... /..... do ủy quyền.
- Giấy CMND/Hộ chiếu số: cấp ngày /..... /..... tại:
- Địa chỉ liên hệ:

Các bên cùng nhau thỏa thuận ký kết Hợp đồng dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay (sau đây gọi là Hợp đồng dịch vụ) cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ từ nguồn vốn để đầu tư Dự án(Dự án) với các nội dung sau:

Điều 1. Các nghiệp vụ thực hiện theo Hợp đồng dịch vụ

Bên A và Bên C giao cho Bên B thực hiện các nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay sau đây đối với Dự án và phù hợp với quy định của Thông tư số... /2015/TT-BTC ngày .../... /2015 hướng dẫn việc bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (Thông tư số ...):

1. Ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay với Bên C theo Hợp đồng cho vay lại ký ngày... giữa Bộ Tài chính và Bên C để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán của người vay lại đối với Bộ Tài chính theo Thỏa thuận cho vay lại đã ký.
2. Phối hợp với Bên C đăng ký giao dịch bảo đảm theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký kết tại cơ quan có thẩm quyền.
3. Kiểm tra, giám sát các tài sản bảo đảm tiền vay trong thời gian vay lại của Dự án.

4. Xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Bộ Tài chính.

5. Thực hiện các nghiệp vụ khác có liên quan về giao dịch bảo đảm theo yêu cầu và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và yêu cầu của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyền và trách nhiệm của Bên A

1. Cùng với Bên C ủy quyền cho Bên B thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo đề nghị của Bên C.

2. Phối hợp với Bên B và Bên C trong quá trình thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay (nếu có) và cho ý kiến về các vấn đề có liên quan theo đề nghị của Bên B và Bên C phù hợp với quy định của Thông tư số ...

3. Có ý kiến với Bên B và Bên C trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

4. Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng dịch vụ này nếu Bên B không thực hiện đúng quy định và đầy đủ trách nhiệm được Bộ Tài chính giao theo Hợp đồng dịch vụ này.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Ký Hợp đồng bảo đảm tiền vay với Bên C trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng dịch vụ này và gửi cho Bên A bản sao Hợp đồng bảo đảm tiền vay trong vòng 07 ngày sau khi ký kết.

2. Gửi cho Bên A bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm có chứng nhận của cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm trong vòng 07 ngày sau khi hoàn thành việc đăng ký.

3. Thông báo và trực tiếp thu phí dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay từ Bên C.

4. Báo cáo cho Bên A định kỳ và đột xuất theo quy định của Thông tư số...

5. Báo cáo và xin ý kiến Bên A các vấn đề phát sinh cần xử lý liên quan tới giao dịch bảo đảm theo quy định của Thông tư số...

6. Bồi thường thiệt hại cho Bên A trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm gây thiệt hại cho Bên A.

Điều 4. Nghĩa vụ của Bên C

1. Phối hợp với Bên B trong quá trình thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

2. Định kỳ trực tiếp trả phí dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay cho Bên B theo yêu cầu của Bên B.

3. Chấp nhận chế tài của Bên A và Bên B trong trường hợp không thực hiện trả phí dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay.

Điều 5. Phí và thu phí thực hiện nghiệp vụ bảo đảm tiền vay

1. Bên B và Bên C trực tiếp thỏa thuận về mức phí dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay và thông báo cho Bộ Tài chính.

2. Bên B trực tiếp thông báo về phí dịch vụ cho Bên C và thu phí trực tiếp từ Bên C theo khoản 1 Điều này theo thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng dịch vụ này được lập thành 06 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Các Bên của Hợp đồng dịch vụ này có trách nhiệm thực hiện đúng các thỏa thuận trên đây.

3. Trong quá trình thực hiện,, căn cứ vào tình hình thực tế, nếu thấy cần thiết các bên sẽ cùng xem xét bổ sung, sửa đổi Hợp đồng dịch vụ này./.

Hà Nội, ngày...tháng ... năm 20...

Đại diện Bên nhận dịch vụ

Đại diện Bên giao dịch vụ

Đại diện Bên bảo đảm

Phụ lục 2

Mẫu Hợp đồng bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại và thực hiện nghiệp vụ bảo đảm tiền vay

(Mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung tùy vào tình hình thực tế thực hiện)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM TIỀN VAY

Số:.....

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của nước CHXHCN Việt Nam năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số /2015/TT-BTC ngày / /2015 hướng dẫn việc bảo đảm tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Theo thỏa thuận của các bên,

Hôm nay, ngày/...../20....., chúng tôi gồm:

1. BÊN NHẬN BẢO ĐẢM (Bên A)

BỘ TÀI CHÍNH

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax.....

Người đại diện: Ông/Bà..... Chức vụ:.....

(Theo giấy ủy quyền số:..... ngày...../.../20.... của)

2. BÊN BẢO ĐẢM (Bên B)

Tên tổ chức:

- Địa chỉ:

- Giấy chứng nhận ĐKKD/ Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:..... ngày:...../...../..... do:..... cấp.

- Mã số doanh nghiệp:

- Số điện thoại: số fax: Email:...

- **Họ và tên người đại diện:** Chức vụ: Năm sinh:.....
- Giấy ủy quyền số: ngày/...../..... do ủy quyền.
- Giấy CMND/Hộ chiếu số: cấp ngày/...../..... tại:
- Địa chỉ liên hệ:

Các bên cùng nhau thỏa thuận ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đầu tư Dự án từ nguồn vốn (nước ngoài)..... với các nội dung sau:

Điều 1. Tài sản bảo đảm:

1.1. Bên B là chủ sở hữu hợp pháp các tài sản sau đây: (ghi rõ loại tài sản, số lượng chất lượng, các thông tin chi tiết về tài sản như nhãn hiệu, số seri, diện tích...):

.....

Sau đây gọi chung là “tài sản bảo đảm”.

1.2. Các loại giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản của Bên B bao gồm: (ghi rõ loại tài sản, số lượng chất lượng, các thông tin chi tiết về tài sản như nhãn hiệu, số seri, diện tích...)

.....

1.3. Giá trị tài sản:

Tổng giá trị tài sản là :

(Bằng chữ:))

1.4. Các trường hợp thuộc tài sản bảo đảm:

- Phần giá trị tăng lên do sửa chữa, thay thế bộ phận, nâng cấp tài sản cũng thuộc tài sản bảo đảm.

- Trường hợp tài sản bảo đảm được bảo hiểm, khi phát sinh sự kiện bảo hiểm thì toàn bộ số tiền bồi thường bảo hiểm cũng thuộc tài sản bảo đảm.

1.5. Định giá lại tài sản bảo đảm trong các trường hợp sau :

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp: cổ phần hóa, bán hoặc chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo các hình thức khác.

- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nghĩa vụ được bảo đảm:

Bên B tự nguyện đem Tài sản nói trên (kể cả khoản tiền hoặc hợp đồng bảo hiểm cho tài sản đó - nếu có) bảo đảm cho Bên A để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ

của bên B theo Tổng trị giá vay lại bao gồm nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt chậm trả (nếu có), chi phí huỷ khoản vay và lệ phí, chi phí như được đề cập tại Thỏa thuận cho vay lại số ...ngày...giữa Bên A và Bên B trong đó số tiền gốc là, phí cho vay lại và cho nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, lãi chậm trả) của Bên B đối với Quỹ Tích lũy trả nợ phát sinh theo khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

(Bằng chữ:).

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

3.1. Quyền của Bên B:

3.1.1) Khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản bảo đảm;

3.1.2) Được đầu tư để làm tăng giá trị của tài sản bảo đảm;

3.1.3) Yêu cầu Bên A bồi thường thiệt hại nếu giấy tờ về tài sản bảo đảm bị mất, hư hỏng;

3.1.4) Trong trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, được bán, chuyển nhượng một phần tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị tương ứng (theo tỷ lệ so với giá trị TSBĐ) với số tiền đã thực hiện nghĩa vụ, nếu việc giải chấp một phần tài sản không ảnh hưởng đến tính chất, tính năng sử dụng ban đầu và giá trị của phần tài sản còn lại;

3.1.5) Nhận lại giấy tờ về tài sản bảo đảm (nếu có) khi hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này hoặc thay thế tài sản khác trên cơ sở chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

3.2. Nghĩa vụ của Bên B:

3.2.1) Cung cấp các thông tin về tài sản bảo đảm cho Bên A; gửi đồng thời cho Bên A báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản cuối kỳ kế toán năm, trước khi lập báo cáo tài chính;

3.2.2) Giao bản chính các giấy tờ về tài sản bảo đảm cho Bên A khi ký Hợp đồng bảo đảm;

3.2.3) Thông báo cho Bên A về quyền của người thứ ba đối với tài sản bảo đảm (nếu có). Trong trường hợp không thông báo thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của người thứ ba đối với tài sản bảo đảm nếu (các) bên thứ ba ký xác nhận đồng ý về việc bảo đảm tài sản theo hợp đồng này;

3.2.4) Thực hiện công chứng/ chứng thực hợp đồng bảo đảm, đăng ký/xóa đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của Bên A; chịu trách nhiệm thanh toán chi phí công chứng/ chứng thực, đăng ký /xóa đăng ký giao dịch bảo đảm;

3.2.5) Thanh toán mọi chi phí phát sinh liên quan đến các nghiệp vụ về tài sản bảo đảm trong suốt quá trình đăng ký giao dịch bảo đảm, bảo đảm tài sản và xử lý tài sản bảo đảm;

3.2.6) Không được bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn, góp vốn liên doanh tài sản đang bảo đảm, hoặc sử dụng tài sản để bảo đảm cho nghĩa vụ khác

không được thay đổi mục đích sử dụng tài sản trừ trường hợp được Bên A chấp thuận bằng văn bản;

3.2.7) Chấp nhận sự kiểm tra theo định kỳ hoặc kiểm tra bất thường của Bên A trong quá trình bảo quản, sử dụng tài sản;

3.2.8) Mua bảo hiểm vật chất đối với tài sản bảo đảm trong thời gian đảm bảo nghĩa vụ (nếu pháp luật quy định phải mua bảo hiểm hoặc Bên A yêu cầu) và hợp đồng bảo hiểm nêu rõ người thụ hưởng là Bên A. Thời hạn bảo hiểm không được ít hơn thời hạn bảo đảm. Mức bảo hiểm không thấp hơn giá thị trường của tài sản cùng loại tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo hiểm;

3.2.9) Phải bảo quản an toàn, áp dụng các biện pháp cần thiết kể cả phải ngừng việc khai thác công dụng của tài sản, nếu việc tiếp tục khai thác có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị tài sản bảo đảm; nếu làm mất, hư hỏng thì phải sửa chữa khôi phục giá trị, bổ sung tài sản bảo đảm, thay thế bằng tài sản khác được Bên A chấp nhận hoặc thực hiện nghĩa vụ trước hạn cho Bên A;

3.2.10) Phối hợp với Bên A tiến hành các thủ tục nhận tiền bảo hiểm từ tổ chức bảo hiểm để thực hiện nghĩa vụ đối với Bên A trong trường hợp tài sản bảo đảm mất, hư hỏng mà tài sản đó đã được bảo hiểm;

3.2.11) Phối hợp với Bên A xử lý tài sản bảo đảm.

3.2.12) Trường hợp có thỏa thuận Bên B được tạm giữ giấy tờ tài sản theo quy định của pháp luật:

- Phải bảo quản an toàn giấy tờ tài sản; nếu làm mất, hư hỏng, thì phải bổ sung tài sản, thay thế bằng tài sản khác được Bên A chấp nhận;

- Giao lại giấy tờ tài sản bảo đảm khi Bên A có yêu cầu.

3.3 Quyền của Bên A:

3.3.1) Yêu cầu Bên B giao bản chính các giấy tờ về tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của Bên A;

3.3.2) Yêu cầu Bên B cung cấp thông tin về thực trạng tài sản bảo đảm; được xem xét, kiểm tra trực tiếp theo định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất tài sản bảo đảm;

3.3.3) Yêu cầu Bên B phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn tài sản, giá trị tài sản hoặc ngừng sử dụng và bổ sung tài sản hoặc thay thế bằng tài sản khác được Bên A chấp nhận nếu tài sản bảo đảm bị mất, hư hỏng, có nguy cơ mất giá trị hoặc giảm sút giá trị. Nếu Bên B không thực hiện thì Bên A được áp dụng các biện pháp để Bên B phải thực hiện nghĩa vụ trước hạn này.

3.3.4) Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu Bên B hoặc bên thứ ba giữ tài sản bảo đảm bàn giao tài sản đó cho Bên A để xử lý trong trường hợp đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ;

3.3.5) Xử lý tài sản để Bên B thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng này;

3.3.6) Yêu cầu Bên B thông báo những thay đổi liên quan đến tài sản bảo đảm.

3.4. Nghĩa vụ của Bên A:

3.4.1) Giữ và bảo quản giấy tờ về tài sản bảo đảm; bồi thường thiệt hại cho Bên B nếu làm mất, hỏng giấy tờ về tài sản bảo đảm;

3.4.2) Trả lại giấy tờ về tài sản (nếu có) tương ứng với số nợ Bên B đã trả, nếu việc giải chấp một phần tài sản không ảnh hưởng đến tính chất, tính năng sử dụng ban đầu và giá trị của tài sản bảo đảm còn lại.

3.4.3) Trả lại giấy tờ về tài sản khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm hoặc thay thế bằng tài sản khác được Bên A chấp nhận.

Điều 4. Xử lý tài sản

4.1. Bên A được quyền xử lý tài sản để thu hồi nợ trong các trường hợp sau:

4.1.1) Đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đủ nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

4.1.2) Xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp Bên B bị phá sản theo quy định tại Điều 57 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

4.1.3) Bất kỳ quy định nào của các tài liệu giao dịch hoặc hồ sơ pháp lý của bên B là vô hiệu hoặc bất hợp pháp hoặc bị bất kỳ cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền nào, hoặc tòa án bất kỳ tuyên bố là vô giá trị, vô hiệu hoặc bất hợp pháp toàn bộ hay một phần;

4.1.4) Tòa án, trọng tài trong hoặc ngoài nước tuyên một bản án, đưa ra phán quyết chống lại bên B mà bản án hoặc quyết định đó theo ý kiến của bên A sẽ có thể dẫn đến thay đổi bất lợi đáng kể.

4.1.5) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4.2. Phương thức xử lý tài sản

4.2.1) Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, Bên B phải chủ động phối hợp với Bên A xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ; Quá thời hạn trên, Bên A có quyền xử lý tài sản bảo đảm mà không cần ý kiến của Bên B.

4.2.2) Bên B phải bàn giao tài sản cho bên A theo thông báo của bên A; nếu hết thời hạn ấn định trong thông báo mà bên B không giao tài sản thì bên A có quyền thu giữ tài sản để xử lý; Bên B phải chịu các chi phí hợp lý, cần thiết cho việc thu giữ tài sản bảo đảm; trong trường hợp không giao tài sản để xử lý hoặc có hành vi cản trở việc thu giữ hợp pháp tài sản bảo đảm mà gây thiệt hại cho bên A thì phải bồi thường.

4.2.3) Bên A có quyền lựa chọn một trong các phương thức sau để xử lý tài sản bảo đảm:

- Bán tài sản bảo đảm;

- Bên A nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của Bên B;

- Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

4.3. Bán tài sản bảo đảm

4.3.1) Bên A chủ động quyết định phương thức bán tài sản bảo đảm, Bên A phối hợp với Bên B bán tài sản trực tiếp cho người mua hoặc ủy quyền cho bên thứ ba bán tài sản cho người mua. Bên thứ ba được ủy quyền bán tài sản có thể là Trung tâm bán đấu giá tài sản hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản, tổ chức có chức năng được mua tài sản để bán. Nếu Bên A trực tiếp bán tài sản thì phải báo trước cho Bên B về địa điểm, thời gian ít nhất 7 ngày để Bên B tham gia (trừ trường hợp đối với những tài sản mà pháp luật quy định người xử lý tài sản có quyền xử lý ngay). Sự vắng mặt của Bên B không ảnh hưởng đến việc bán tài sản bảo đảm.

4.3.2) Bên B cam đoan tạo mọi điều kiện thuận lợi, không làm bất cứ điều gì gây khó khăn trở ngại đến việc bán tài sản bảo đảm; phối hợp với Bên A để xử lý tài sản. Bên B ủy quyền cho Bên A lập, ký tên trên các giấy tờ liên quan; thực hiện các quyền, nghĩa vụ liên quan tới tài sản bảo đảm và việc bán tài sản bảo đảm.

4.3.3) Bên A có quyền bán tài sản với giá khởi điểm do Bên A tự xác định hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác xác định.

4.3.4) Bên A có quyền quyết định giảm từ 5 – 10% giá bán tài sản so với giá bán lần trước liền kề, sau mỗi lần thực hiện bán tài sản bảo đảm không thành.

4.3.5) Trường hợp tài sản bảo đảm bảo đảm cho nghĩa vụ bao gồm nhiều tài sản, Bên B đồng ý để Bên A được lựa chọn tài sản cụ thể để xử lý, đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ.

4.3.6) Số tiền thu được từ việc bán tài sản sau khi trừ đi các chi phí cho việc bán tài sản, các khoản phải nộp cho nhà nước (nếu có), sẽ dùng để thanh toán các nghĩa vụ của Bên B cho Bên A theo các thứ tự sau:

- (i) Trả các chi phí phát sinh có liên quan trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm;
- (ii) Trả các khoản nợ mà Bên B vay của Quỹ Tích lũy trả nợ;
- (iii) Trả các khoản nợ ngân sách nhà nước liên quan trực tiếp đến khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ;
- (iv) Trả các khoản nợ phí cho vay lại có liên quan tới khoản vay.

Phần còn dư sẽ trả lại cho Bên B; nếu còn thiếu thì Bên B có trách nhiệm tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ còn lại đối với Bên A theo thỏa thuận với Bên A.

4.3.7) Bằng Hợp đồng này Bên B ủy quyền và chỉ định không hủy ngang cho Bên A làm người đại diện theo ủy quyền của Bên B thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Bên B và ký kết bất kỳ văn kiện nào cần thiết trong trường hợp bán tài sản phải qua đấu giá tại Trung tâm bán đấu giá tài sản hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản, tổ chức có chức năng mua tài sản để bán.

4.4. Mọi vấn đề khác có liên quan đến xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện theo qui định của pháp luật.

Điều 5. Giải quyết tranh chấp:

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện ra tòa án nơi Bên A đóng trụ sở để yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Các thỏa thuận khác:

6.1. Chuyển nhượng

Hợp đồng này có hiệu lực bắt buộc đối với các bên kể nhiệm và bên nhận chuyển nhượng và bên nhận chuyển giao được phép tương ứng của các Bên trong Hợp đồng này và các bên kể nhiệm, nhận chuyển nhượng, chuyển giao được phép đó được hưởng các lợi ích theo Hợp đồng này.

Bên B không được chuyển nhượng hoặc chuyển giao bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào theo Hợp đồng này hoặc tài liệu giao dịch khác trừ khi có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên A.

6.2. Không từ bỏ quyền

Việc Bên A không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này sẽ không được xem là sự từ bỏ các quyền đó. Việc thực hiện riêng rẽ hoặc một phần bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này sẽ không cản trở việc thực hiện các quyền khác theo Hợp đồng này.

6.3. Hiệu lực từng phần

Tất cả điều khoản và từng phần của các điều khoản của Hợp đồng này sẽ có hiệu lực riêng rẽ và độc lập với các điều khoản khác. Nếu có bất kỳ điều khoản vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo pháp luật Việt Nam, thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành các điều khoản còn lại của Hợp đồng này sẽ không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

(Những thỏa thuận khác ngoài thỏa thuận đã nêu ở các điều khoản của Hợp đồng này nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của Bên A và tùy thỏa thuận của hai Bên...)

Điều 7. Cam đoan của các bên.

Bên A và Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

7.1. Bên A cam đoan:

7.1.1) Những thông tin về tổ chức, cá nhân đã ghi trong Hợp đồng này là đủ thẩm quyền và đúng sự thật.

7.1.2) Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc.

7.1.3) Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

7.2. Bên B cam đoan:

7.2.1) Những thông tin về tổ chức, cá nhân, về tài sản và giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đủ thẩm quyền, hợp pháp, hợp lệ và đúng sự thật.

7.2.2) Tài sản thuộc trường hợp được bảo đảm tài sản theo quy định của pháp luật.

7.2.3) Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

- Tài sản thuộc sở hữu hợp pháp, được phép giao dịch và không có tranh chấp.
- Tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.

7.2.4) Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

7.2.5) Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

Điều 8. Hiệu lực của Hợp đồng:

8.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Mọi sửa đổi, bổ sung phải được sự đồng ý của các bên trong hợp đồng và được lập thành văn bản.

8.2. Hợp đồng này hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

8.2.1) Bên B đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ được bảo đảm của Hợp đồng bảo đảm này, được bên A chấp nhận xóa đăng ký giao dịch bảo đảm và cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện xóa đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định;

8.2.2) Các bên thỏa thuận đảm bảo nghĩa vụ bằng tài sản khác được Bên A chấp nhận;

8.2.3) Tài sản bảo đảm đó được xử lý để thực hiện nghĩa vụ.

8.3. Hợp đồng gồm có trang, được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 01 (một) bản.

8.4. Hợp đồng này có thể được sửa đổi theo yêu cầu của hai bên, phù hợp với quy định của pháp luật .

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÁC ĐỒNG SỞ HỮU

(nếu có)

(Ký, ghi đầy đủ họ, tên, tên đệm và đóng dấu)

(Ký, ghi đầy đủ họ, tên, tên đệm và đóng dấu)

(Ký, ghi đầy đủ họ, tên, tên đệm và đóng dấu)

Phụ lục 3

Mẫu Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ do Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại

(Mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung tùy vào tình hình thực tế thực hiện)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM TIỀN VAY BẰNG TÀI SẢN HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI

Số:.....

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số /2015/TT-BTC ngày / /2015 hướng dẫn việc bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Theo thỏa thuận của các bên,

Hôm nay, ngày/...../20....., chúng tôi gồm:

1. BÊN NHẬN BẢO ĐẢM (Bên A)

BỘ TÀI CHÍNH

Trụ sở tại:.....

Điện thoại: Fax:.....

Người đại diện: Ông/Bà..... Chức vụ:.....

(Theo giấy ủy quyền số:..... ngày...../.../20.... của)

2. BÊN BẢO ĐẢM (Bên B)

Tên tổ chức:

- Địa chỉ:

- Giấy chứng nhận ĐKKD/ Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:..... ngày:...../...../..... do:..... cấp.

- Mã số doanh nghiệp:

- Số điện thoại: số fax: Email:

- **Họ và tên người đại diện:** Chức vụ: Năm sinh:.....
- Giấy ủy quyền số: ngày / / do ủy quyền.
- Giấy CMND/Hộ chiếu số: cấp ngày / / tại:
- Địa chỉ liên hệ:

Các bên cùng nhau thỏa thuận ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đầu tư Dự án từ nguồn vốn (nước ngoài) với các nội dung sau:

Điều 1. Tài sản bảo đảm:

1.1. Bên B sẽ là chủ sở hữu hợp pháp các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với khoản vay theo Thỏa thuận cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ ký ngày... sau đây:

.....

Sau đây gọi chung là tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai.

1.2. Các loại giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản hình thành trong tương lai từ khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và các tài sản khác (nếu có):

.....

1.3. Tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với thửa đất:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: do cấp ngày / /
- Thửa đất số: ; - Tờ bản đồ số:
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m² (Bằng chữ:)
- Thời hạn sử dụng:
- Nguồn gốc sử dụng:

1.4. Giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai:

Bên A và Bên B định giá tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay lại trên cơ sở Hợp đồng thương mại đã ký giữa Bên B và ... ngày Việc định giá lại tài sản sau khi phát sinh thực tế sẽ được thực hiện sau trên cơ sở giá trị sổ sách được một công ty kiểm toán độc lập xác nhận theo quy định của Thông tư số

1.5. Định giá lại tài sản bảo đảm trong các trường hợp sau:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp : cổ phần hóa, bán hoặc chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo các hình thức khác.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nghĩa vụ được bảo đảm:

Bên B tự nguyện đem Tài sản nói trên (kể cả khoản tiền hoặc hợp đồng bảo hiểm cho tài sản đó - nếu có) bảo đảm cho Bên A để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bên B theo Tổng trị giá vay lại bao gồm nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt chậm trả (nếu có), chi phí huỷ khoản vay và lệ phí, chi phí như được đề cập tại Thỏa thuận cho vay lại số ...ký ngày ...giữa Bên A và Bên B trong đó số tiền gốc là, phí cho vay lại và cho nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, lãi chậm trả) của Bên B đối với Quỹ Tích lũy trả nợ phát sinh theo khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

(Bằng chữ:

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

3.1. Quyền của Bên B:

3.1.1) Khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản bảo đảm;

3.1.2) Được đầu tư để làm tăng giá trị của tài sản bảo đảm;

3.1.3) Yêu cầu Bên A bồi thường thiệt hại nếu giấy tờ về tài sản bảo đảm bị mất, hư hỏng;

3.1.4) Trong trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, được bán, chuyển nhượng một phần tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị tương ứng (theo tỷ lệ so với giá trị TSBD) với số tiền đã thực hiện nghĩa vụ, nếu việc giải chấp một phần tài sản không ảnh hưởng đến tính chất, tính năng sử dụng ban đầu và giá trị của phần tài sản còn lại;

3.1.5) Nhận lại giấy tờ về tài sản bảo đảm (nếu có) khi hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này hoặc thay thế bằng tài sản khác trên cơ sở chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

3.1.6) Được bổ sung, thay thế tài sản bằng tài sản bảo đảm khác có giá trị tương đương nếu được Bên A cho phép bằng văn bản.

3.2. Nghĩa vụ của Bên B:

3.2.1) Báo cáo kịp thời cho Bên A tiến độ hình thành tài sản và sự thay đổi tài sản bảo đảm; gửi đồng thời cho Bên A báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản cuối kỳ kế toán năm, trước khi lập báo cáo tài chính;

3.2.2) Giao bản chính các giấy tờ về tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai cho Bên A khi ký Hợp đồng bảo đảm;

3.2.3) Thông báo cho Bên A về quyền của người thứ ba đối với tài sản bảo đảm (nếu có). Trong trường hợp không thông báo thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của người thứ ba đối với tài sản bảo đảm nếu (các) bên thứ ba ký xác nhận đồng ý về việc bảo đảm tài sản theo hợp đồng này;

3.2.4) Thực hiện công chứng/ chứng thực hợp đồng bảo đảm, đăng ký/xóa đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của Bên A; chịu trách nhiệm thanh toán chi phí công chứng/ chứng thực, đăng ký /xóa đăng ký giao dịch bảo đảm;

3.2.5) Thanh toán mọi chi phí phát sinh liên quan đến các nghiệp vụ về tài sản bảo đảm trong suốt quá trình đăng ký giao dịch bảo đảm, bảo đảm tài sản và xử lý tài sản bảo đảm;

3.2.6) Không được bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn, góp vốn liên doanh tài sản đang bảo đảm, không được thay đổi mục đích sử dụng tài sản trừ trường hợp được Bên A chấp thuận bằng văn bản. Trong trường hợp bán tài sản bảo đảm thì số tiền thu được hoặc tài sản hình thành từ số tiền thu được trở thành tài sản bảo đảm thay thế cho tài sản đã bán;

3.2.7) Chấp nhận sự kiểm tra theo định kỳ hoặc kiểm tra bất thường của Bên A trong quá trình bảo quản, sử dụng tài sản;

3.2.8) Mua bảo hiểm vật chất đối với tài sản bảo đảm trong thời gian đảm bảo nghĩa vụ (nếu pháp luật quy định phải mua bảo hiểm hoặc Bên A yêu cầu) và hợp đồng bảo hiểm nêu rõ người thụ hưởng là Bên A. Thời hạn bảo hiểm không được ít hơn thời hạn bảo đảm. Mức bảo hiểm không thấp hơn giá thị trường của tài sản cùng loại tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo hiểm;

3.2.9) Phải bảo quản an toàn, áp dụng các biện pháp cần thiết kể cả phải ngừng việc khai thác công dụng của tài sản, nếu việc tiếp tục khai thác có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị tài sản bảo đảm; nếu làm mất, hư hỏng thì phải sửa chữa khôi phục giá trị, bổ sung tài sản bảo đảm, thay thế bằng tài sản khác được Bên A chấp nhận hoặc thực hiện nghĩa vụ trước hạn cho Bên A;

3.2.10) Phối hợp với Bên A tiến hành các thủ tục nhận tiền bảo hiểm từ tổ chức bảo hiểm để thực hiện nghĩa vụ đối với Bên A trong trường hợp tài sản bảo đảm mất, hư hỏng mà tài sản đó đã được bảo hiểm;

3.2.11) Phối hợp với Bên A xử lý tài sản bảo đảm và thanh toán các chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản (nếu có phát sinh).

3.2.12) Trường hợp có thỏa thuận Bên B được tạm giữ giấy tờ tài sản theo quy định của pháp luật:

- Phải bảo quản an toàn giấy tờ tài sản; nếu làm mất, hư hỏng, thì phải bổ sung tài sản, thay thế bằng tài sản khác được Bên A chấp nhận;

- Giao lại giấy tờ tài sản bảo đảm khi Bên A có yêu cầu.

3.3 Quyền của Bên A:

3.3.1) Yêu cầu Bên B giao bản chính các giấy tờ về tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của Bên A;

3.3.2) Yêu cầu Bên B thông báo kịp thời tiến độ hình thành tài sản; sự thay đổi tài sản bảo đảm; cung cấp thông tin về thực trạng tài sản bảo đảm. Được xem xét, kiểm tra trực tiếp theo định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất tài sản bảo đảm khi đã hình thành;

3.3.3) Yêu cầu Bên B phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn tài sản, giá trị tài sản hoặc bảo đảm bằng tài sản khác nếu tài sản bảo đảm bị mất, hư hỏng, có nguy cơ mất giá trị hoặc giảm sút giá trị. Nếu Bên B không thực hiện thì Bên A được áp dụng các biện pháp để Bên B phải thực hiện nghĩa vụ này.

3.3.4) Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu Bên B hoặc bên thứ ba giữ tài sản bảo đảm bàn giao tài sản đó cho Bên A để xử lý trong trường hợp đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ;

3.3.5) Xử lý tài sản để Bên B thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng này;

3.3.6) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3.4. Nghĩa vụ của Bên A:

3.4.1) Giữ và bảo quản giấy tờ về tài sản bảo đảm; bồi thường thiệt hại cho Bên B nếu làm mất, hỏng giấy tờ về tài sản bảo đảm;

3.4.2) Trả lại giấy tờ về tài sản (nếu có) tương ứng với số nợ Bên B đã trả, nếu việc giải chấp một phần tài sản không ảnh hưởng đến tính chất, tính năng sử dụng ban đầu và giá trị của tài sản bảo đảm còn lại.

3.4.3) Trả lại giấy tờ về tài sản khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm tiền vay khác.

Điều 4. Xử lý tài sản

4.1. Bên A được quyền xử lý tài sản trong các trường hợp sau:

4.1.1) Đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đủ nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

4.1.2) Xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp Bên B bị phá sản theo quy định tại Điều 57 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

4.1.3) Bất kỳ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào trưng thu, quốc hữu hóa, tịch biên hoặc trưng dụng dưới hình thức khác toàn bộ hoặc một phần đáng kể tài sản của bên B; tiến hành cầm giữ hoặc kiểm soát tài sản, hoạt động kinh doanh của bên B; thực hiện bất kỳ hành động nào nhằm giải thể hay phá sản bên B.

4.1.4) Bất kỳ quy định nào của các tài liệu giao dịch hoặc hồ sơ pháp lý của bên B là vô hiệu hoặc bất hợp pháp hoặc bị bất kỳ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào, hoặc tòa án bất kỳ tuyên bố là vô giá trị; vô hiệu hoặc bất hợp pháp toàn bộ hay một phần.

4.1.5) Tòa án, trọng tài trong hoặc ngoài nước tuyên một bản án, đưa ra phán quyết chống lại bên B mà bản án hoặc quyết định đó theo ý kiến của bên A sẽ có thể dẫn đến thay đổi bất lợi đáng kể.

4.1.8) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4.2. Phương thức xử lý tài sản

4.2.1) Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, Bên B phải chủ động phối hợp với Bên A xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ; Quá thời hạn trên, Bên A có quyền xử lý tài sản bảo đảm mà không cần ý kiến của Bên B.

4.2.2) Bên B phải bàn giao tài sản cho bên A theo thông báo của bên A; nếu hết thời hạn ấn định trong thông báo mà bên B không giao tài sản thì bên A có quyền thu giữ tài sản để xử lý; Bên B phải chịu các chi phí hợp lý, cần thiết cho việc thu giữ tài sản bảo đảm; trong trường hợp không giao tài sản để xử lý hoặc có hành vi cản trở việc thu giữ hợp pháp tài sản bảo đảm mà gây thiệt hại cho bên A thì phải bồi thường.

4.2.3) Bên A có quyền lựa chọn một trong các phương thức sau để xử lý tài sản bảo đảm:

- Bán tài sản bảo đảm;
- Bên A nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của Bên B;
- Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

4.3. Bán tài sản bảo đảm

4.3.1) Bên A chủ động quyết định phương thức bán tài sản bảo đảm, Bên A phối hợp với Bên B bán tài sản trực tiếp cho người mua hoặc ủy quyền cho bên thứ ba bán tài sản cho người mua. Bên thứ ba được ủy quyền bán tài sản có thể là Trung tâm bán đấu giá tài sản hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản, tổ chức có chức năng được mua tài sản để bán. Nếu Bên A trực tiếp bán tài sản thì phải báo trước cho Bên B về địa điểm, thời gian ít nhất 7 ngày để Bên B tham gia (trừ trường hợp đối với những tài sản mà pháp luật quy định người xử lý tài sản có quyền xử lý ngay). Sự vắng mặt của Bên B không ảnh hưởng đến việc bán tài sản bảo đảm.

4.3.2) Bên B cam đoan tạo mọi điều kiện thuận lợi, không làm bất cứ điều gì gây khó khăn trở ngại đến việc bán tài sản bảo đảm; phối hợp với Bên A để xử lý tài sản. Bên B ủy quyền cho Bên A lập, ký tên trên các giấy tờ liên quan; thực hiện các quyền, nghĩa vụ liên quan tới tài sản bảo đảm và việc bán tài sản bảo đảm.

4.3.3) Bên A có quyền bán tài sản với giá khởi điểm do Bên A tự xác định hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác xác định.

4.3.4) Bên A có quyền quyết định giảm từ 5 – 10% giá bán tài sản so với giá bán lần trước liền kề, sau mỗi lần thực hiện bán tài sản bảo đảm không thành.

4.3.5) Trường hợp tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ bao gồm nhiều tài sản, Bên B đồng ý để Bên A được lựa chọn tài sản cụ thể để xử lý, đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ.

4.3.6) Số tiền thu được từ việc bán tài sản sau khi trừ đi các chi phí cho việc bán tài sản, các khoản phải nộp cho nhà nước (nếu có), sẽ dùng để thanh toán các nghĩa vụ của Bên B cho Bên A theo các thứ tự sau:

- (i) Trả các chi phí phát sinh có liên quan trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm;
- (ii) Trả các khoản nợ mà Bên B vay của Quỹ Tích lũy trả nợ;
- (iii) Trả các khoản nợ ngân sách nhà nước liên quan trực tiếp đến khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ;
- (iv) Trả các khoản nợ phí cho vay lại có liên quan tới khoản vay.

Phần còn dư sẽ trả lại cho Bên B; nếu còn thiếu thì Bên B có trách nhiệm tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ còn lại đối với Bên A theo thỏa thuận với Bên A.

4.3.7) Bên B bằng Hợp đồng này ủy quyền và chỉ định không hủy ngang cho Bên A làm người đại diện theo ủy quyền của Bên B thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Bên B và ký kết bất kỳ văn kiện nào cần thiết trong trường hợp bán tài sản phải qua đấu giá tại Trung tâm bán đấu giá tài sản hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản, tổ chức có chức năng mua tài sản để bán.

4.4. Mọi vấn đề khác có liên quan đến xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện theo qui định của pháp luật.

Điều 5. Giải quyết tranh chấp:

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện ra tòa án nơi Bên A đóng trụ sở để yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án có hiệu lực bắt buộc đối với các bên theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Các thỏa thuận khác:

6.1. Chuyển nhượng

Hợp đồng này có hiệu lực bắt buộc đối với các bên kể nhiệm và bên nhận chuyển nhượng và bên nhận chuyển giao được phép tương ứng của các Bên trong Hợp đồng này và các bên kể nhiệm, nhận chuyển nhượng, chuyển giao được phép đó được hưởng các lợi ích theo Hợp đồng này.

Bên B không được chuyển nhượng hoặc chuyển giao bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào theo Hợp đồng này hoặc tài liệu giao dịch khác trừ khi có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên A.

6.2. Không từ bỏ quyền

Việc Bên A không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này sẽ không được xem là sự từ bỏ các quyền đó. Việc thực hiện riêng rẽ hoặc một phần bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này sẽ không cản trở việc thực hiện các quyền khác theo Hợp đồng này.

6.3. Hiệu lực từng phần

Tất cả điều khoản và từng phần của các điều khoản của Hợp đồng này sẽ có hiệu lực riêng rẽ và độc lập với các điều khoản khác. Nếu có bất kỳ điều khoản vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo pháp luật Việt Nam, thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành các điều khoản còn lại của Hợp đồng này sẽ không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

(Những thỏa thuận khác ngoài thỏa thuận đã nêu ở các điều khoản của Hợp đồng này nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của Bên A và tùy thỏa thuận của hai Bên...)

Điều 7. Cam đoan của các bên.

Bên A và Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

7.1. Bên A cam đoan:

7.1.1) Những thông tin về tổ chức, cá nhân đã ghi trong Hợp đồng này là đủ thẩm quyền và đúng sự thật.

7.1.2) Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc.

7.1.3) Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

7.2. Bên B cam đoan:

7.2.1) Những thông tin về tổ chức, cá nhân, về tài sản và giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đủ thẩm quyền, hợp pháp, hợp lệ và đúng sự thật.

7.2.2) Tài sản thuộc trường hợp được bảo đảm tài sản theo quy định của pháp luật.

7.2.3) Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

+ Tài sản thuộc sở hữu hợp pháp, được phép giao dịch và không có tranh chấp.

+ Tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.

7.2.4) Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

7.2.5) Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

Điều 8. Hiệu lực của Hợp đồng:

8.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Mọi sửa đổi, bổ sung phải được sự đồng ý của các bên trong hợp đồng và được lập thành văn bản.

8.2. Hợp đồng này hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

8.2.1) Bên B đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ được bảo đảm của Hợp đồng bảo đảm này, được bên A chấp nhận xóa đăng ký giao dịch bảo đảm và cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện xóa đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định;

8.2.2) Các bên thỏa thuận đảm bảo nghĩa vụ bằng biện pháp khác;

8.2.3) Tài sản bảo đảm đó được xử lý để thực hiện nghĩa vụ.

8.3. Hợp đồng gồm có trang, được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 01 (một) bản.

8.4. Hợp đồng này có thể được sửa đổi theo yêu cầu của hai bên, phù hợp với quy định của pháp luật .

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÁC ĐỒNG SỞ HỮU

(nếu có)

(Ký, ghi đầy đủ họ, tên và đóng dấu)

Phụ lục 4

Mẫu Phụ lục Hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp

(Mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung tùy vào tình hình thực tế thực hiện)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM TIỀN VAY BẰNG TÀI SẢN HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI

(Kèm theo Hợp đồng Ngàytháng.....năm.....)

Số:.....

(Do Bộ Tài chính và Bên bảo đảm cùng lập)

Căn cứ Hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai số ngàytháng.....năm.....,

Hôm nay, ngày/...../20....., chúng tôi gồm:

1. BÊN NHẬN BẢO ĐẢM (Bên A)

BỘ TÀI CHÍNH

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax.....

Người đại diện: Ông/Bà..... Chức vụ:.....

(Theo giấy ủy quyền số:..... ngày...../.../20.... của)

2. BÊN BẢO ĐẢM (Bên B)

Tên tổ chức:

- Địa chỉ:

- Giấy chứng nhận ĐKKD/ Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:..... ngày:...../...../..... do:..... cấp.

- Mã số doanh nghiệp:

- Số điện thoại: số fax: Email:

- Họ và tên người đại diện: Chức vụ: Năm sinh:.....

- Giấy ủy quyền số: ngày/...../..... do ủy quyền.

- Giấy CMND/Hộ chiếu số: cấp ngày/...../..... tại:

- Địa chỉ liên hệ:

Hai bên thống nhất lập phụ lục hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Bên B cam kết các tài sản thuộc danh mục đính kèm sau đây đã được hình thành từ khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đầu tư Dự ánvà làm bảo đảm cho nghĩa vụ được hai bên thỏa thuận tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai số.....ngày.....tháng.....năm...

Các tài sản trên thuộc quyền sở hữu/quyền quản lý, sử dụng của Bên B. Các giấy tờ có liên quan đến tài sản được giao cho Bên A giữ theo thỏa thuận, gồm:

-

-

Điều 2. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ và đúng các điều khoản đã thỏa thuận tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai số.... ngày.....tháng.....năm.....

BÊN BẢO ĐẢM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu, các trường hợp bên bảo đảm có người đồng sở hữu thì phải có chữ ký của người đại diện và người đồng sở hữu)

BÊN NHẬN BẢO ĐẢM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÁC ĐỒNG SỞ HỮU (nếu có)

(Từng bên ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 5

Cơ quan báo cáo

BÁO CÁO RÀ SOÁT TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ đã rút vốn xong và đang trả nợ gốc

(Kèm theo công văn sốngày... của Cơ quan báo cáo)

| STT | Dự án | Trị giá Hợp đồng vay | Nguyên giá theo Hợp đồng EPC | Nguyên giá theo Hợp đồng EPC tương ứng với phần vốn vay lại | Tình trạng TSBĐ (cảm có, bảo đảm...cho nghĩa vụ dân sự khác) | Thay đổi tài sản (thay đổi sở hữu, thanh lý, khác...) (tăng, giảm) | Giá trị còn lại của tài sản đến thời điểm báo cáo | Nguyên nhân tăng, giảm |
|-----|-----------|----------------------|------------------------------|---|--|--|---|------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| I | Dự án A | | | | | | | |
| I | Tài sản a | | | | | | | |
| 2 | Tài sản b | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |
| II | Dự án B | | | | | | | |
| I | Tài sản a | | | | | | | |
| 2 | Tài sản b | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |

Ghi chú: Chi liệt kê giá trị tài sản tương ứng với phần bảo đảm tiền vay

Người lập biểu

Hà Nội, ngàytháng.....năm

Thủ trưởng

Ký, ghi rõ chức danh & họ tên

Ký, ghi rõ chức danh & họ tên

Phụ lục 6

Cơ quan báo cáo

BÁO CÁO RÀ SOÁT TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ đang rút vốn hoặc chưa rút vốn
(Kèm theo công văn sốngày...của Cơ quan báo cáo)

| STT | Dự án | Trị giá Hợp đồng vay | Thời điểm hình thành tài sản | Trị giá tài sản hình thành | Thay đổi tài sản (thay đổi sở hữu, thanh lý, khác...) (tăng, giảm) | Nguyên nhân tăng, giảm |
|-----|-------------------|----------------------|------------------------------|----------------------------|--|------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I | Dự án/Khoản vay A | | | | | |
| 1 | Tài sản a | | | | | |
| 2 | Tài sản b | | | | | |
| ... | | | | | | |
| II | Dự án/Khoản vay B | | | | | |
| 1 | Tài sản a | | | | | |
| 2 | Tài sản b | | | | | |
| ... | | | | | | |

Ghi chú: Chỉ liệt kê giá trị tài sản tương ứng với phần bảo đảm tiền vay

Hà Nội, ngàytháng.....năm

Người lập biểu

Thủ trưởng

Ký, ghi rõ chức danh & họ tên

Ký, ghi rõ chức danh & họ tên